



## MARKET LENS

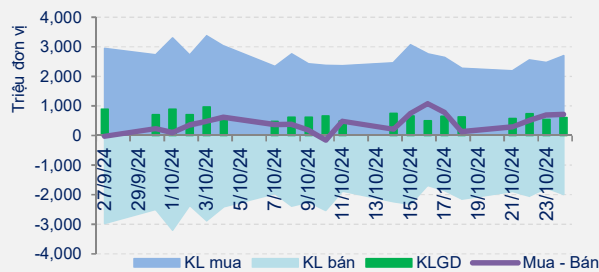
Phiên giao dịch ngày:

24/10/2024

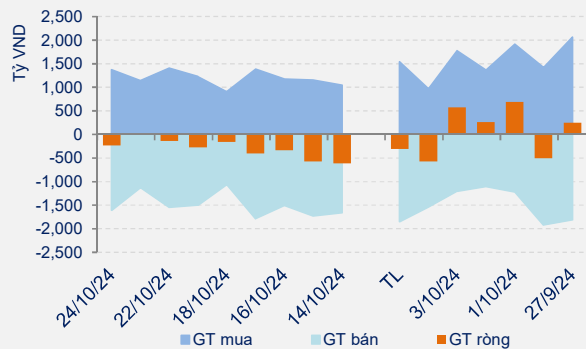
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	1,257.41	224.69
% Thay đổi	↓ -1.06%	↓ -0.80%
KLGD (CP)	612,592,724	37,693,187
GTGD (tỷ đồng)	15,929.54	650.85
Tổng cung (CP)	1,984,170,720	74,563,000
Tổng cầu (CP)	2,697,293,796	57,593,300

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	51,740,068	3,801,068
KL mua (CP)	40,765,397	1,017,300
GT mua (tỷ đồng)	1,369.63	27.02
GT bán (tỷ đồng)	1,605.00	71.99
GT ròng (tỷ đồng)	(235.36)	(44.96)

## Tương quan cung cầu HOSE



## Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



## Phân Tích Kỹ Thuật VN-INDEX



## DIỄN BIẾN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

VN-INDEX tiếp tục có diễn biến tiêu cực hơn trong phiên hôm nay, đầu phiên tăng điểm nhẹ với thanh khoản suy giảm khi phục hồi. Áp lực bán sau đó gia tăng mạnh dần đến cuối phiên với khối lượng tăng mạnh hơn. Kết phiên VN-INDEX giảm 13,49 điểm (-1,06%) về mức 1.257,41 điểm. Độ rộng HOSE nghiêng về tiêu cực với 223 mã giảm giá, 92 cổ phiếu tăng giá và 47 cổ phiếu giữ giá tham chiếu.

Thanh khoản tăng so với phiên giao dịch trước đó khi khối lượng khớp lệnh +10,65% tại HOSE. Khối ngoại phiên hôm nay quay trở lại bán ròng với -235,35 tỷ đồng tập trung tại mã HPG (-92,94 tỷ), VRE (-80,34 tỷ), STB (-61,40 tỷ) và DGC (-55,20 tỷ)...ở chiều ngược lại, mua ròng VPB (+88,70 tỷ), FPT (+70 tỷ)...

Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2411 giảm -16 điểm (-1,18%), đóng cửa tại 1.338 điểm. Chênh lệch +8,38 điểm so với VN30, các kỳ hạn xa hơn là VN30F2412 VN30F2503 VN30F2506 chênh lệch từ +8,78 điểm đến +11,38 điểm so với VN30, độ lệch rất lớn và tăng dần theo các kỳ hạn vẫn cho thấy tâm lý lạc quan của các nhà đầu tư trên thị trường. Tổng khối lượng hợp đồng giao dịch +10,95% so với phiên trước, và cao hơn hơn mức trung bình 20 phiên. Xu hướng ngắn hạn của VN30F2411 tuy đóng cửa dưới hỗ trợ 1.340, nhưng vẫn kỳ vọng sẽ lấy lại vùng hỗ trợ này. Khối lượng mở OI hôm nay là 55.376 ít hơn so với phiên gần nhất là 56.344 cho thấy xu hướng giảm bớt các vị thế nắm giữ.

Xu hướng ngắn hạn VN-INDEX tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh về vùng giá quanh 1.255 điểm, giá cao nhất năm 2023, kháng cự gần nhất quanh 1.275 điểm. Xu hướng trung hạn VN-INDEX tăng trưởng trên vùng hỗ trợ quanh 1.250 điểm, hướng đến vùng giá 1.300 điểm, mở rộng lên 1.320 điểm. Trong đó vùng giá 1.300 điểm, vùng kháng cự rất mạnh tương ứng vùng giá cao nhất đầu từ đầu năm 2024 và đỉnh giá tháng 06-08/2022. Thị trường chỉ có thể vượt qua các vùng kháng cự này khi có các yếu tố hỗ trợ vĩ mô tốt, kết quả kinh doanh tăng trưởng vượt trội. Đồng thời các yếu tố bất định như căng thẳng địa chính trị như cuộc chiến Nga - Ukraine, Trung Đông hạ nhiệt.

Trong ngắn hạn, chúng tôi khuyến nghị không mua đuổi trong nhiều bản tin trước. Xu hướng ngắn hạn tích lũy, có thể quá trình tích lũy sẽ còn kéo dài khi thị trường và khoảng trống thông tin sau kỳ báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2024, cũng như thông tin bất định về bầu cử Mỹ sắp đến. Chúng tôi cho rằng vùng giá hợp lý của VN-INDEX trong vùng giá 1.250 điểm - 1.260 điểm, tương ứng với vốn hóa toàn thị trường khoảng 290 tỷ USD. Nhà đầu tư hạn chế bán thêm ở vùng giá này, duy trì tỉ trọng hợp lý, các vị thế giải ngân cần cân trọng chọn lọc các mã chất lượng tốt. Mục tiêu đầu tư hướng tới các mã cổ phiếu đầu ngành, nền tảng cơ bản tốt, sau khi đánh giá kết quả kinh doanh quý III.



## MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày:

24/10/2024

## DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DÕI

MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Vùng mua dự kiến (1.000 đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Thông số cơ bản			Điều kiện giải ngân
					P/E	T.trường Doanh thu	T.trường Lợi nhuận	
VLB	39.90	36-37	42-44	34	8.8	44.0%	147.6%	Theo dõi giải ngân
SIP	71.50	68-70	76-78	66	13.9	16.2%	16.3%	Theo dõi giải ngân
LHG	35.65	32-34	39-40	30	8.9	34.4%	31.6%	Theo dõi giải ngân
DPR	38.55	38-39	44-45	36	13.2	21.8%	19.3%	Theo dõi giải ngân

## DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỜ

Ngày mở vị thế	MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Giá mua (1.000đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Hiệu quả đầu tư (%)	Cập nhật Vị thế/trạng thái
17/6/2024	CLX	15.13	16.8	26-28	15.5	-9.9%	Nắm giữ
18/7/2024	DPM	34.05	33.2	40-41	35	2.6%	Nắm giữ
24/7/2024	POW	12.10	12.8	14.4-14.8	13	-5.5%	Nắm giữ
8/8/2024	BSR	21.60	21.9	27-28	22	-1.4%	Nắm giữ

## TIN NỔI BẬT

**Việt Nam vẫn cần nhập khẩu thép**

Theo Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương), nhu cầu tiêu thụ thép cán nóng của cả nước là khoảng 13 triệu tấn/năm, cao hơn lượng sản xuất trong nước. Do đó, trong thời điểm hiện tại, Việt Nam vẫn cần nhập khẩu sản phẩm này để đáp ứng nhu cầu nội địa.

Trong nước có 2 doanh nghiệp sản xuất thép cán nóng với tổng công suất là 8,6 triệu tấn/năm. Bên cạnh phục vụ nhu cầu trong nước, một phần sản phẩm được xuất khẩu sang thị trường khác. Trong khi đó, nhu cầu thép cán nóng tại Việt Nam là khoảng 13 triệu tấn/năm, cao hơn lượng sản xuất trong nước. Do đó, trong thời điểm hiện tại, nguồn bổ sung nhu cầu thị trường trong nước đến từ việc nhập khẩu.

Điều đáng lo ngại của ngành thép Việt là nguy cơ bị mất thị trường nội địa do thép nhập khẩu từ Trung Quốc. Trong năm 2023, lượng sắt thép của Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam đạt 8,2 triệu tấn, tương đương hơn 5,6 tỉ đô la, chiếm 62% trong tổng lượng và chiếm 54% tổng kim ngạch nhập khẩu sắt thép của cả nước.

**VHM: Số cổ phiếu quỹ Vinhomes đã mua trong ngày đầu tiên thực hiện thương vụ lớn nhất lịch sử chứng khoán Việt Nam**

Theo quy định, mỗi ngày Vinhomes sẽ đặt mua tối thiểu 11,1 triệu cổ phiếu và tối đa 37 triệu cổ phiếu trong khoảng thời gian diễn ra giao dịch.

Theo cập nhật mới nhất trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE), Vinhomes (VHM) đã mua được tổng cộng hơn 19,1 triệu cổ phiếu quỹ, chiếm 5,17% tổng số lượng đăng ký. Theo kế hoạch, Vinhomes sẽ mua lại tối đa 370 triệu cổ phiếu quỹ (chiếm 8,5% tổng lượng cổ phiếu lưu hành) theo phương thức khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận từ ngày 23/10 đến 21/11/2024.

Phía công ty khẳng định rằng kế hoạch mua lại cổ phiếu sẽ được tài trợ bằng lượng tiền mặt có sẵn và dòng tiền hoạt động, nhờ vào doanh thu từ việc bán một số dự án. Do đó, việc mua cổ phiếu quỹ sẽ chỉ có tác động hạn chế đến các chỉ tiêu về thanh khoản và nợ vay của công ty.

**ACB: Tăng trưởng tín dụng khả quan**

Tín dụng và huy động tăng trưởng tích cực. 9T/2024 ACB tăng trưởng tín dụng 13,8% YtD, ghi nhận 555 nghìn tỷ đồng với cơ cấu cho vay tập trung ở mảng bán lẻ. Tiền gửi khách hàng tăng 6,1% YtD trong đó CASA tăng 24% YoY, đạt 114 nghìn tỷ đồng ở mức 22,2% tiếp tục tạo lợi thế về vốn cho ACB.

ACB trong 9 tháng đầu năm hoàn thành 70% kế hoạch lợi nhuận. Tổng thu nhập hoạt động đạt gần 25 nghìn tỷ đồng (+2,4% YoY). LNTT đạt 15,3 nghìn tỷ, tăng nhẹ 2% YoY, chủ yếu từ tăng trưởng quy mô tín dụng, phí dịch vụ và việc quản lý chi phí hiệu quả.

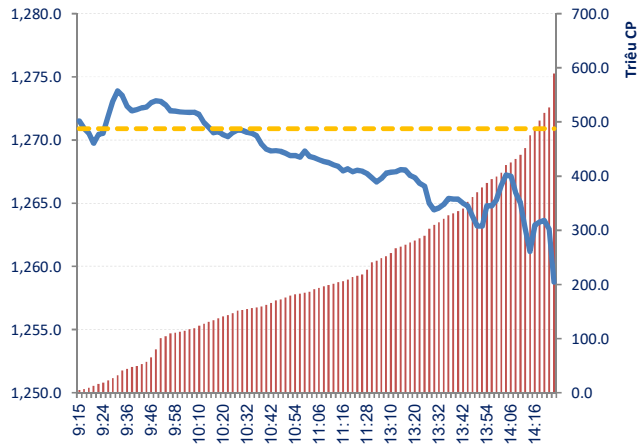
Chất lượng tài sản ổn định. Tỷ lệ nợ xấu Q3/2024 của ACB ở mức 1,49%, tăng nhẹ 1bpt QoQ. Các quy định về tỷ lệ an toàn thanh khoản vẫn được kiểm soát chặt chẽ với tỷ lệ LDR là 82,4%, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn chiếm 20,7%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu là 80,5%.

ROE của ACB vẫn duy trì ở mức cao 22,2%, tiếp tục nằm trong nhóm dẫn đầu ngành.

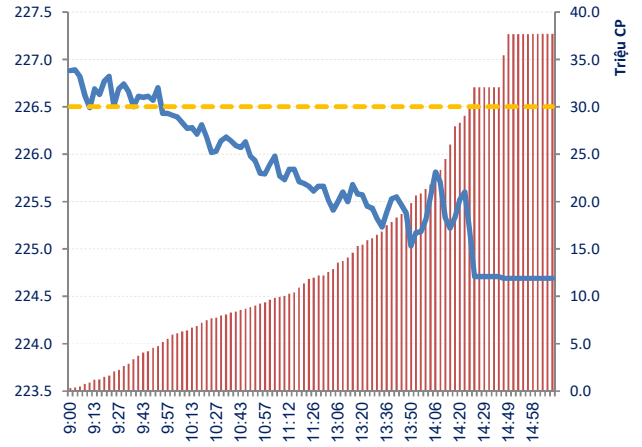


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

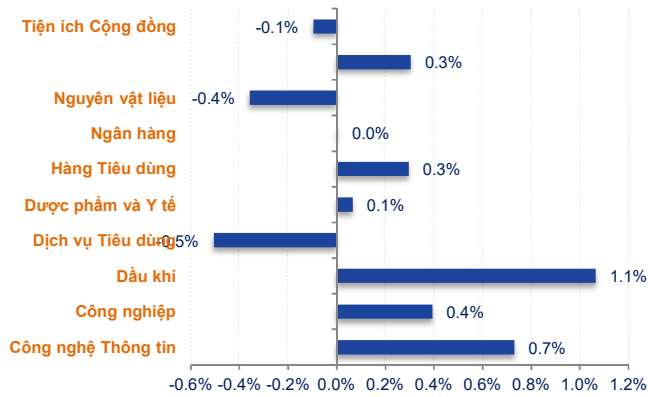
KLGD và VN-Index trong phiên



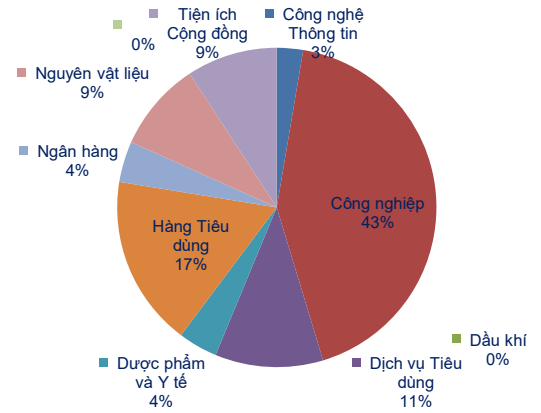
KLGD và HNX-Index trong phiên



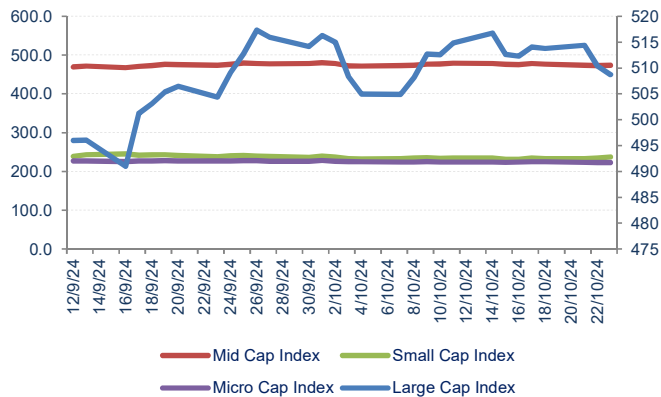
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



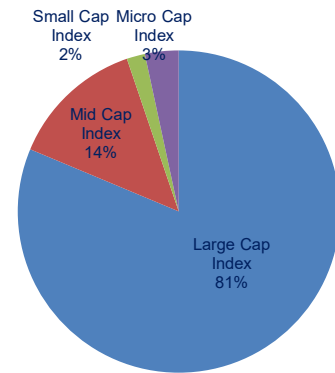
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ  
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ  
 Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ  
 Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



## HOSE

## Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	VPB	4,373,400	VRE	4,378,900
2	SSI	2,493,400	HPG	3,508,584
3	PDR	1,465,600	STB	1,738,800
4	VNM	999,271	KBC	1,082,800
5	MWG	945,659	VHM	1,005,410

## HNX

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	CEO	115,900	SHS	2,735,200
2	DL1	82,300	IDC	174,400
3	MBS	47,900	LAS	94,500
4	VGS	35,000	TIG	41,500
5	PVS	27,700	NSH	27,400

## Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SSB	16.65	16.65	⇒ 0.00%	45,485,540
VHM	47.00	43.85	↓ -6.70%	33,609,900
STB	35.80	33.40	↓ -6.70%	32,657,700
VPB	20.45	20.00	↓ -2.20%	26,149,614
EIB	21.60	21.40	↓ -0.93%	21,987,900

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHS	14.50	14.10	↓ -2.76%	9,282,463
CEO	15.30	15.10	↓ -1.31%	3,028,090
BAB	11.80	11.90	↑ 0.85%	2,234,629
MBS	29.10	28.40	↓ -2.41%	1,794,322
IDC	54.40	52.80	↓ -2.94%	1,412,563

## Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
KHP	10.15	10.85	0.70	↑ 6.90%
AGM	3.38	3.61	0.23	↑ 6.80%
QCG	10.30	11.00	0.70	↑ 6.80%
OGC	3.56	3.80	0.24	↑ 6.74%
DTL	12.10	12.90	0.80	↑ 6.61%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
KHS	11.10	12.20	1.10	↑ 9.91%
DHP	10.30	11.30	1.00	↑ 9.71%
PTD	7.40	8.10	0.70	↑ 9.46%
VC1	9.60	10.50	0.90	↑ 9.38%
BKC	7.80	8.50	0.70	↑ 8.97%

## Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CCL	9.00	8.30	-0.70	↓ -7.78%
TNC	36.85	34.35	-2.50	↓ -6.78%
SMC	7.61	7.10	-0.51	↓ -6.70%
STB	35.80	33.40	-2.40	↓ -6.70%
VHM	47.00	43.85	-3.15	↓ -6.70%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
TTL	8.20	7.40	-0.80	↓ -9.76%
CAN	38.80	35.60	-3.20	↓ -8.25%
CKV	13.00	12.00	-1.00	↓ -7.69%
VE1	3.90	3.60	-0.30	↓ -7.69%
SSM	6.50	6.00	-0.50	↓ -7.69%

(\*) Giá điều chỉnh



## CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

## Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SSB	45,485,540	15.1%	1,652	10.1	1.3
VHM	33,609,900	12.2%	5,350	8.8	1.0
STB	32,657,700	17.6%	4,340	8.2	1.4
VPB	26,149,614	8.7%	1,530	13.4	1.2
EIB	21,987,900	9.8%	1,190	18.2	1.6

## Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
KHP	↑ 6.9%	28.4%	3,382	3.0	0.8
AGM	↑ 6.8%	-530.4%	(13,812)	-	-
QCG	↑ 6.8%	0.2%	39	263.3	0.6
OGC	↑ 6.7%	5.3%	261	13.7	0.7
DTL	↑ 6.6%	-3.6%	(452)	-	1.0

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
VPB	4,373,400	8.7%	1,530	13.4	1.2
SSI	2,493,400	12.0%	1,564	17.2	1.6
PDR	1,465,600	4.2%	566	38.2	1.7
VNM	999,271	27.0%	4,636	14.5	3.7
MWG	945,659	8.9%	1,507	43.6	3.6

## Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
VCB	511,402	19.5%	5,962	15.3	2.8
BID	275,901	18.1%	4,006	12.1	2.0
VHM	204,655	12.2%	5,350	8.8	1.0
FPT	197,417	23.3%	4,888	27.5	6.0
CTG	188,218	15.7%	3,782	9.3	1.4

## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
VOS	3.57	24.2%	3,206	4.3	1.0
LDG	3.22	-23.2%	(2,444)	-	0.2
NHA	2.66	12.5%	1,371	19.5	2.3
RDP	2.61	-10.5%	(938)	-	0.3
AGM	2.60	-530.4%	(13,812)	-	-

## Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHS	9,282,463	5.7%	688	21.1	1.1
CEO	3,028,090	2.6%	309	49.6	1.3
BAB	2,234,629	8.1%	991	11.9	0.9
MBS	1,794,322	13.8%	1,709	17.0	2.6
IDC	1,412,563	30.1%	5,573	9.8	2.9

## Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
KHS	↑ 9.9%	12.2%	2,124	5.2	0.6
DHP	↑ 9.7%	8.1%	1,456	7.1	0.6
PTD	↑ 9.5%	-28.2%	(3,026)	-	0.5
VC1	↑ 9.4%	2.6%	532	18.1	0.5
BKC	↑ 9.0%	3.4%	535	14.6	0.5

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
CEO	115,900	2.6%	309	49.6	1.3
DL1	82,300	3.6%	475	13.3	0.5
MBS	47,900	13.8%	1,709	17.0	2.6
VGS	35,000	6.2%	1,088	32.4	1.9
PVS	27,700	6.8%	1,932	19.8	1.3

## Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	18,306	6.8%	1,932	19.8	1.3
IDC	17,952	30.1%	5,573	9.8	2.9
MBS	15,919	13.8%	1,709	17.0	2.6
HUT	14,548	0.5%	70	232.5	1.2
THD	13,513	3.0%	450	78.0	3.2

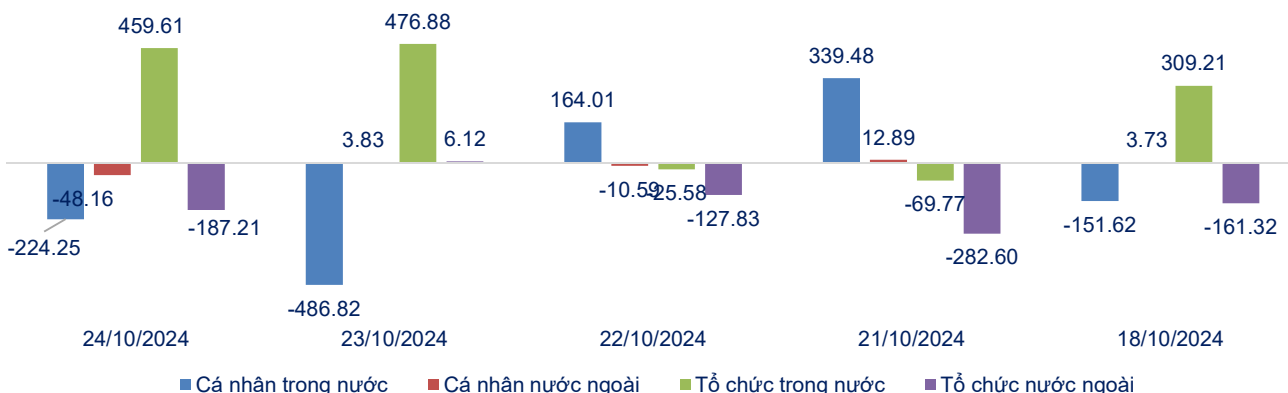
## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
VGS	3.29	6.2%	1,088	32.4	1.9
TIG	2.87	10.3%	1,387	9.2	0.9
DTD	2.77	9.0%	1,961	12.7	1.0
VC7	2.60	4.8%	552	15.7	0.8
API	2.55	-6.8%	(753)	-	0.7



## THỐNG KÊ GIAO DỊCH THEO LOẠI NĐT

Giá trị ròng theo loại hình NĐT 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



## Top Mua ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VIB	111.04	20.5%	2,597	7.2	1.2
FPT	70.91	23.3%	4,888	27.5	6.0
VPB	66.36	8.7%	1,530	13.4	1.2
HPG	61.28	10.7%	1,746	15.1	1.6
HDB	46.10	25.1%	4,158	6.5	1.5

## Top Bán ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	-854.45	12.2%	5,350	8.8	1.0
TCB	-114.50	16.4%	3,207	7.5	1.2
PDR	-39.40	4.2%	566	38.2	1.7
VNM	-32.26	27.0%	4,636	14.5	3.7
STB	-31.95	17.6%	4,340	8.2	1.4

## Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VPB	7.45	8.7%	1,530	13.4	1.2
VHM	4.34	12.2%	5,350	8.8	1.0
VRE	1.47	11.7%	1,975	9.4	1.1
GEG	1.33	3.0%	415	27.8	0.8
DXG	1.05	1.2%	272	60.9	0.8

## Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
DGC	-7.37	22.7%	7,791	14.2	3.0
MWG	-6.35	8.9%	1,507	43.6	3.6
VCG	-1.73	7.8%	1,354	13.3	1.0
FUEVFNVI	-1.48	N/A	N/A	N/A	N/A
PC1	-1.05	5.1%	1,203	22.5	1.1

## Top Mua ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	941.86	12.2%	5,350	8.8	1.0
FUEVFNVI	68.14	N/A	N/A	N/A	N/A
VNM	24.03	27.0%	4,636	14.5	3.7
TCH	17.06	7.2%	1,304	12.2	0.8
VJC	12.59	6.9%	2,016	51.8	3.4

## Top Bán ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VIB	-110.13	20.5%	2,597	7.2	1.2
FPT	-108.49	23.3%	4,888	27.5	6.0
VPB	-95.12	8.7%	1,530	13.4	1.2
DGC	-35.47	22.7%	7,791	14.2	3.0
TCB	-30.87	16.4%	3,207	7.5	1.2

## Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
TCB	145.03	16.4%	3,207	7.5	1.2
STB	56.32	17.6%	4,340	8.2	1.4
FPT	38.05	23.3%	4,888	27.5	6.0
MSN	37.69	1.7%	488	162.7	2.6
SSI	37.50	12.0%	1,564	17.2	1.6

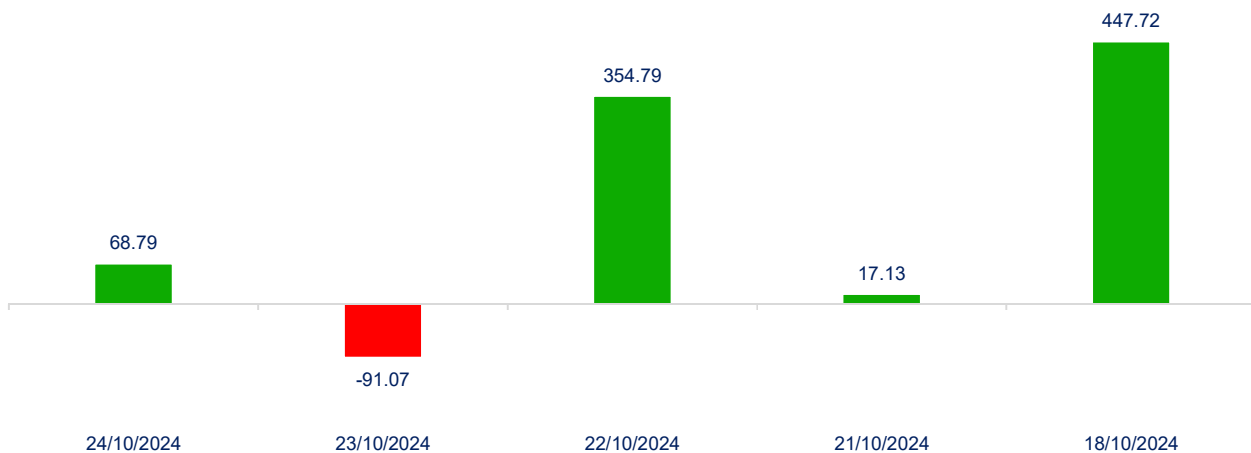
## Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	-91.75	12.2%	5,350	8.8	1.0
FUEVFNVI	-70.42	N/A	N/A	N/A	N/A
HPG	-57.14	10.7%	1,746	15.1	1.6
KBC	-29.89	1.2%	312	84.2	1.0
HDB	-27.34	25.1%	4,158	6.5	1.5

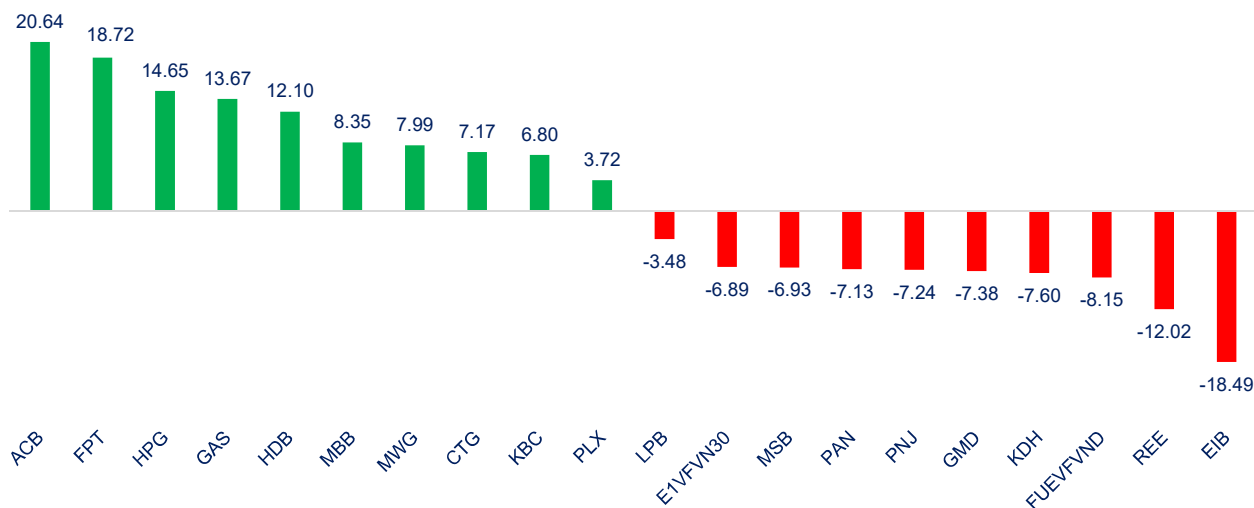


### THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/ bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)







Website: [www.shs.com.vn](http://www.shs.com.vn)

Chịu trách nhiệm nội dung:

**Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật**  
[nhat.pt@shs.com.vn](mailto:nhat.pt@shs.com.vn)

**Chuyên viên: Vũ Tuấn Duy**  
[duy.vt@shs.com.vn](mailto:duy.vt@shs.com.vn)

*Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.*

*Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.*

*SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.*

*Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda*

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

### **Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

#### **Trụ sở chính tại Hà Nội**

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,  
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,  
Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: 84.24.38181888  
Fax: 84.24.38181688  
Email: [contact@shs.com.vn](mailto:contact@shs.com.vn)

#### **Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan,  
235 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP HCM  
Tel: 84.28.39151368  
Fax: 84.28.39151369  
Email: [contact-hcm@shs.com.vn](mailto:contact-hcm@shs.com.vn)

#### **Chi nhánh Đà Nẵng**

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,  
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh  
Trung, Quận Thanh Khê, Thành  
phố Đà Nẵng  
Tel: 84.236.3525777  
Fax: 84.236.3525779  
Email: [contact-dn@shs.com.vn](mailto:contact-dn@shs.com.vn)